

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-40

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPDC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch
Ông Trần Thiên Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Sơn	Trưởng ban
--------------------	------------

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

### CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>148.312.086.426</b>	<b>144.198.890.424</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>147.837.863.753</b>	<b>142.790.381.353</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	39.787.511.439	41.273.785.730
111.1	1.1 Tiền		30.187.511.439	30.073.785.730
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		9.600.000.000	11.200.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	31.301.183.300	33.929.301.079
114	3. Các khoản cho vay	5	4.602.290.289	2.983.401.618
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	-	(808.440.300)
117	5. Các khoản phải thu	7	4.411.810.000	4.423.724.444
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		4.355.000.000	4.355.000.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		56.810.000	68.724.444
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		56.810.000	68.724.444
118	6. Trả trước cho người bán		82.500.000	-
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	38.920.906.026	32.902.671.703
122	8. Các khoản phải thu khác	7	28.935.000.000	28.935.000.000
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(203.337.301)	(849.062.921)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>474.222.673</b>	<b>1.408.509.071</b>
131	1. Tạm ứng		106.123.946	114.728.996
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	222.310.000	37.310.000
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	5.200.000	5.200.000
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	140.588.727	1.251.270.075
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.127.025.389</b>	<b>3.382.595.420</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.055.171.439</b>	<b>1.055.171.439</b>
212	1. Các khoản đầu tư	12	1.350.000.000	1.350.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		1.350.000.000	1.350.000.000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(294.828.561)	(294.828.561)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>216.742.449</b>	<b>419.713.960</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	114.826.665	239.484.170
222	- Nguyên giá		5.090.663.446	5.090.663.446
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.975.836.781)	(4.851.179.276)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	101.915.784	180.229.790
228	- Nguyên giá		3.596.296.230	3.596.296.230
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.494.380.446)	(3.416.066.440)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.855.111.501</b>	<b>1.907.710.021</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	47.310.000	37.310.000
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	1.807.801.501	1.870.400.021
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>151.439.111.815</b>	<b>147.581.485.844</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.526.084.194</b>	<b>11.184.511.606</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>10.526.084.194</b>	<b>11.184.511.606</b>
321	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		440.000.000	100.000.000
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	735.152.937	934.791.808
323	3. Phải trả người lao động		160.562.500	149.394.000
324	4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		78.167.311	-
328	5. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17	8.700.000.000	9.646.334.388
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	412.201.446	353.991.410
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>140.913.027.621</b>	<b>136.396.974.238</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>140.913.027.621</b>	<b>136.396.974.238</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		4.873.027.621	356.974.238
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7.501.209.728	356.974.238
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.628.182.107)	-
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>151.439.111.815</b>	<b>147.581.485.844</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	880.890.000	880.590.000
012	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	18.321.250.000	18.321.250.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	148.680.530.000	129.962.190.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		143.960.330.000	123.834.850.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.000.000	40.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.716.200.000	6.127.300.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	559.680.000	19.250.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tpe do chuyển nhượng		559.680.000	19.250.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24	7.749.900.000	500.000.000

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	391.867.358	372.502.150
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		391.867.358	372.502.150
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	391.867.358	372.502.150
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		391.867.358	372.502.150



Nguyễn Thanh Nghị  
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị  
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

1333  
ÔNG  
KIỂM  
1AS  
KIỂM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	<b>L DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		9.115.721	12.400.000
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	8.504.328	9.000.000
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	5.c)	611.393	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.b)	-	3.400.000
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ITM)	28.b)	257.570.000	311.350.667
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.b)	2.905.332.846	2.940.503.041
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		428.785.128	361.715.595
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		33.490.593	44.379.759
10	1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		6.470.000.000	20.000.000
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>10.104.294.288</b>	<b>3.690.349.062</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.628.793.500	115.629.239
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		-	115.629.239
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.c)	2.628.793.500	-
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(1.454.165.920)	(252.831.795)
27	2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		222.727.760	522.727.495
30	2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		39.111.597	61.027.173
32	2.5 Chi phí các dịch vụ khác	29	296.514.330	424.474.064
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>1.732.981.267</b>	<b>871.026.176</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30</b>		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		824.914	2.658.979
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>824.914</b>	<b>2.658.979</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>31</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		188.971.457	-
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>188.971.457</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	2.482.929.453	2.753.975.534
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		5.700.237.025	68.006.331
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		2.600.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		2.600.000	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.702.837.025	68.006.331
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		8.331.019.132	68.006.331
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.628.182.107)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		1.186.783.642	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.186.783.642	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>4.516.053.383</u>	<u>68.006.331</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	334	5

Nguyễn Thanh Nghị  
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị  
Kế toán trưởngTrần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		5.702.837.025	68.006.331
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.063.047.866)	(17.495.576)
03	- Khấu hao tài sản cố định		202.971.511	419.906.280
04	- Các khoản dự phòng		(1.454.165.920)	(434.742.877)
06	- Chi phí lãi vay		188.971.457	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(824.914)	(2.658.979)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.628.793.500	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.628.793.500	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(611.393)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(611.393)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.755.070.471)	(2.119.047.892)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(64.328)	133.729.239
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(1.618.888.671)	(689.579.937)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	(19.200.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		11.914.444	(27.395.000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(5.678.234.323)	230.187.821
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		71.203.570	(183.341.194)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(185.000.000)	(232.645.000)
44	- Lãi vay đã trả		(130.761.421)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(82.500.000)	16.000.000.000
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		78.167.311	-
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(275.741.165)	43.296.283
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		11.168.500	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		-	625.899.896
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(956.334.388)	(18.000.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.487.099.205)	(2.068.537.137)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(37.895.000)
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		824.914	2.658.979
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		824.914	(35.236.021)

10/1/17  
CÔNG  
CHUYÊN  
16 NIÊM  
AAS  
KIỂM. T

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		(1.486.274.291)	(2.103.773.158)
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		41.273.785.730	45.368.928.645
101.1	- Tiền		30.073.785.730	45.368.928.645
101.2	- Các khoản tương đương tiền		11.200.000.000	-
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<u>39.787.511.439</u>	<u>43.265.155.487</u>
103.1	- Tiền		30.187.511.439	43.265.155.487
103.2	- Các khoản tương đương tiền		9.600.000.000	-

Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

Trần Thiên Hà



Nguyễn Thanh Nghị  
Người lậpNguyễn Thanh Nghị  
Kế toán trưởngTrần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		102.974.435.900	120.888.196.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(103.753.598.700)	(95.620.395.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		832.018.601	(24.613.489.779)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.490.593)	-
13	5. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	(630.000.000)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		514.962.506	-
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(514.962.506)	-
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>19.365.208</b>	<b>24.311.521</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>372.502.150</b>	<b>711.365.969</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		372.502.150	711.365.969
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		372.502.150	711.365.969
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>391.867.358</b>	<b>735.677.490</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		391.867.358	735.677.490
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		391.867.358	735.677.490

Nguyễn Thanh Nghị  
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị  
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2016		01/01/2017		30/06/2016		30/06/2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu, phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	-	-	135.289.000.000	135.289.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	-	-	135.289.000.000	135.289.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		306.000.000	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000	306.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		445.000.000	445.000.000	-	-	-	-	445.000.000	445.000.000
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		232.970.734	356.974.238	68.006.331	4.516.053.383	-	-	300.977.065	4.873.027.621
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		212.029.266	88.025.762	68.006.331	7.144.235.490	-	-	300.977.065	7.501.209.728
		-	-	-	(2.628.182.107)	-	-	-	(2.628.182.107)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>136.372.970.734</b>	<b>136.396.974.238</b>	<b>68.006.331</b>	<b>4.516.053.383</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>136.340.977.065</b>	<b>140.913.027.621</b>

*(Signature)*

Nguyễn Thanh Nghị  
Người lập

*(Signature)*

Nguyễn Thanh Nghị  
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 135.289.000.000 đồng; tương đương 13.528.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập Báo cáo tài chính.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập Báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày cuối kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày cuối kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị khác tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                 | 02 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 02 - 08 năm |

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.



Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.12 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## 2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>62.000</b>	<b>950.760.000</b>
- Cổ phiếu	62.000	950.760.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>33.562.174</b>	<b>206.728.034.600</b>
- Cổ phiếu	33.562.174	206.728.034.600
	<b>33.624.174</b>	<b>207.678.794.600</b>



## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.928.000	8.953.190
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	30.184.583.439	30.064.832.540
Các khoản tương đương tiền	9.600.000.000	11.200.000.000
	<u>39.787.511.439</u>	<u>41.273.785.730</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 62 ngày, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

## 5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

## a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	12.425.639.907	10.582.641.300	315.579	738.700
Cổ phiếu Upcom (*)	933.725.500	148.542.000	933.725.500	125.290.200
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	20.570.000.000	20.570.000.000	32.995.260.000	32.995.260.000
	<u>33.929.365.407</u>	<u>31.301.183.300</u>	<u>33.929.301.079</u>	<u>33.121.288.900</u>

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu upcom được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 30/06/2017.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

## b) Các khoản cho vay

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	3.377.800.000	2.616.755.934
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.224.490.289	366.645.684
	<u>4.602.290.289</u>	<u>2.983.401.618</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa năm dự  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị sổ sách tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trước		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>IVTPL</b>	<b>33.929.365.407</b>	<b>33.929.301.079</b>	<b>10.751.183.300</b>	<b>12.551.258.900</b>	<b>611.393</b>	<b>428.121</b>	<b>(2.628.793.500)</b>	<b>(808.440.300)</b>	<b>31.301.183.300</b>	<b>33.121.288.900</b>
- Cổ phiếu niêm yết (*)	12.425.639.907	12.425.575.579	10.582.641.300	12.425.998.700	611.393	423.121	(1.803.510.000)	-	10.582.641.300	12.425.998.700
- VND	339.907	335.579	540.000	327.500	160.093	11.921	-	-	540.000	327.500
- TĐD	12.425.290.000	12.425.260.000	10.581.650.000	12.425.260.000	-	-	(1.843.610.000)	-	10.581.650.000	12.425.260.000
- Cổ phiếu lẻ	-	-	451.300	411.200	451.300	411.200	-	-	451.300	411.200
- Cổ phiếu Upcom (*)	923.725.500	923.725.500	148.542.000	125.290.200	-	5.000	(785.183.500)	(808.440.300)	148.542.000	125.290.200
- NOS	788.725.500	788.725.500	44.017.000	26.410.200	-	-	(744.708.500)	(762.315.300)	44.017.000	26.410.200
- BVL	145.000.000	145.000.000	104.525.000	98.875.000	-	-	(40.475.000)	(46.125.000)	104.525.000	98.875.000
- Cổ phiếu lẻ	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	5.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	20.570.000.000	20.570.000.000	-	-	-	-	-	-	20.570.000.000	20.570.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVSC)	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000	-	-	-	-	-	-	105.000.000	105.000.000
- Công ty CP Bảo vệ Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI)	20.145.000.000	20.145.000.000	-	-	-	-	-	-	20.145.000.000	20.145.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.929.365.407</b>	<b>33.929.301.079</b>	<b>10.751.183.300</b>	<b>12.551.258.900</b>	<b>611.393</b>	<b>428.121</b>	<b>(2.628.793.500)</b>	<b>(808.440.300)</b>	<b>31.301.183.300</b>	<b>33.121.288.900</b>

Ghi chú:

(\*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán đang áp dụng

trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá đóng cửa tại ngày ghi nhận có giao dịch tính đến ngày 30/06/2017.

(\*\*) Công ty không thu thập được báo giá của các (BVL) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm ghi nhận với thời điểm 30/06/2017 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết.

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	808.440.300
Tại ngày 30/06	<u>-</u>	<u>808.440.300</u>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	4.355.000.000	4.355.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	56.810.000	68.724.444
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	38.920.906.026	32.902.671.703
- <i>Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)</i>	48.700.757	30.466.434
- <i>Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ</i>	32.872.205.269	32.872.205.269
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	6.000.000.000	-
Phải thu khác	28.935.000.000	28.935.000.000
- <i>Phải thu khác (*)</i>	28.935.000.000	28.935.000.000
	<u>72.267.716.026</u>	<u>66.261.396.147</u>

(\*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý các Hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu số 20/6/2016/APSIIHDDC ngày 20/06/2016 và số 22/9/2016/APSIIHDDC ngày 22/9/2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát với các đối tác để tìm mua trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam và trái phiếu kho bạc Nhà nước. Thời hạn thanh toán được các bên thống nhất gia hạn đến ngày 31/07/2017 đối với hợp đồng số 22/9/2016/APSIIHDDC và đến ngày 31/08/2017 đối với hợp đồng số 20/6/2016/APSIIHDDC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI**

	Giá trị phải thu khó đối	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đối nợ phải thu khác	32.872.205.269	(849.062.921)	-	645.725.620	(203.337.301)	(849.062.921)
. Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	32.872.205.269	(849.062.921)	-	645.725.620	(203.337.301)	(849.062.921)
	<u>32.872.205.269</u>	<u>(849.062.921)</u>	<u>-</u>	<u>645.725.620</u>	<u>(203.337.301)</u>	<u>(849.062.921)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê nhà	37.310.000	37.310.000
Chi phí thuê kênh, sử dụng thiết bị, quản lý thành viên	185.000.000	-
	<b>222.310.000</b>	<b>37.310.000</b>

**10 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5.200.000	5.200.000
	<b>5.200.000</b>	<b>5.200.000</b>

**b) Dài hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10.000.000	-
Đặt cọc tiền thuê nhà	37.310.000	37.310.000
	<b>47.310.000</b>	<b>37.310.000</b>

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	64.486.433	1.251.270.075
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	76.102.294	-
	<b>140.588.727</b>	<b>1.251.270.075</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dầu tư dài hạn khác	1.350.000.000	1.350.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt (*)	1.350.000.000	1.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(294.828.561)	(294.828.561)
- Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt (*)	(294.828.561)	(294.828.561)
	<b>1.055.171.439</b>	<b>1.055.171.439</b>

(\*) Theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, thời điểm trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính năm nên Công ty không đánh giá việc trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30/06/2017.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá tại ngày 30/06/2017 là 5.090.663.446 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tại ngày 30/06/2017 là 4.975.836.781 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 124.657.505 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 30/06/2017 là 3.596.296.230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 3.494.380.446 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 78.314.006 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**15 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.648.945.678	1.648.945.678
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	38.855.823	101.454.343
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>1.807.801.501</u></b>	<b><u>1.870.400.021</u></b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	159.692.322	159.692.322
Thuế Thu nhập cá nhân	575.460.615	673.406.287
Các loại thuế khác	-	101.693.199
	<b><u>735.152.937</u></b>	<b><u>934.791.808</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	8.700.000.000	9.646.334.388
	<b><u>8.700.000.000</u></b>	<b><u>9.646.334.388</u></b>

(\*) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo hợp đồng môi giới mua trái phiếu số 13/2013/HDMG/EVNFC-ANPHAT ngày 10/06/2013 và các phụ lục hợp đồng. Theo hợp đồng và các phụ lục, Công ty sẽ thay mặt cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực tìm mua 2.000.000 trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 03 năm, lãi suất từ 10%/năm - 4%/năm tùy từng thời điểm, lãi suất áp dụng trong năm 2017 là 4%/năm; thời hạn phụ lục hợp đồng đến 31/08/2017.

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31.300.000	31.300.000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới	380.901.446	322.691.410
	<b>412.201.446</b>	<b>353.991.410</b>

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5,60%	7.575.000.000	5,60%	7.575.000.000
Ông Trần Thiên Hà	5,63%	7.620.000.000	5,63%	7.620.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6,12%	8.284.000.000	6,12%	8.284.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC	13,47%	18.225.800.000	13,47%	18.225.800.000
Các cổ đông khác	69,18%	93.584.200.000	69,18%	93.584.200.000
	<b>100%</b>	<b>135.289.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>135.289.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	7.501.209.728	356.974.238
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.628.182.107)	-
	<b>4.873.027.621</b>	<b>356.974.238</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	356.974.238	-
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(2.628.182.107)	-
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	7.144.235.490	68.006.331
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	4.873.027.621	68.006.331
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế	<b>4.873.027.621</b>	<b>68.006.331</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.289.000.000	135.289.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	135.289.000.000	135.289.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	135.289.000.000	135.289.000.000
<b>e) Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	13.528.900	13.528.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.528.900	13.528.900
- Cổ phiếu phổ thông	13.528.900	13.528.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.528.900	13.528.900
- Cổ phiếu phổ thông	13.528.900	13.528.900
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	880.890.000	880.590.000
	<b>880.890.000</b>	<b>880.590.000</b>
<b>21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	18.321.250.000	18.321.250.000
	<b>18.321.250.000</b>	<b>18.321.250.000</b>
<b>22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	143.960.330.000	123.834.850.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.000.000	40.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.716.200.000	6.127.300.000
	<b>148.680.530.000</b>	<b>129.962.190.000</b>
<b>23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	559.680.000	19.250.000
	<b>559.680.000</b>	<b>19.250.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	7.749.900.000	500.000.000
	<b><u>7.749.900.000</u></b>	<b><u>500.000.000</u></b>

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	391.867.358	372.502.150
1. Nhà đầu tư trong nước	391.867.358	372.502.150
	<b><u>391.867.358</u></b>	<b><u>372.502.150</u></b>

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	391.867.358	372.502.150
1.1 Nhà đầu tư trong nước	391.867.358	372.502.150
	<b><u>391.867.358</u></b>	<b><u>372.502.150</u></b>

**27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	3.377.800.000	2.616.755.934
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>3.377.800.000</i>	<i>2.616.755.934</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.224.490.289	366.645.684
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.224.490.289	366.645.684
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.224.490.289</i>	<i>366.645.684</i>
	<b><u>4.602.290.289</u></b>	<b><u>2.983.401.618</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**28 - THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
		VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết									
- VND	31.000	479.600.000	471.095.672	471.095.672	8.504.328	-	9.000.000	11.254.739	
- LGL	-	479.600.000	471.095.672	471.095.672	8.504.328	-	-	11.254.739	
Cổ phiếu chưa niêm yết									
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDF)	-	-	-	-	-	-	9.000.000	104.374.500	
		479.600.000	471.095.672	471.095.672	8.504.328	-	9.000.000	115.629.239	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	3.400.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	257.570.000	311.350.667
Từ các khoản cho vay	2.905.332.846	2.940.503.041
	<b>3.162.902.846</b>	<b>3.255.253.708</b>
<b>29 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	296.514.330	424.474.064
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	296.514.330	606.385.146
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	(181.911.082)
	<b>296.514.330</b>	<b>424.474.064</b>
<b>30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	824.914	2.658.979
	<b>824.914</b>	<b>2.658.979</b>
<b>31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	188.971.457	-
	<b>188.971.457</b>	<b>-</b>
<b>32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.184.090.258	1.239.712.920
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	122.581.008	117.638.274
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	202.971.511	419.906.280
Chi phí thuế, phí và lệ phí	234.081.186	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.799.124	761.652.928
Chi phí khác	247.406.366	212.065.132
	<b>2.482.929.453</b>	<b>2.753.975.534</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.702.837.025	68.006.331
Các khoản điều chỉnh tăng	231.081.186	-
- Chi phí không hợp lệ	231.081.186	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(584.361.639)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(3.400.000)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	-	(580.961.639)
Tổng thu nhập tính thuế	5.933.918.211	(516.355.308)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	1.186.783.642	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.186.783.642</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.251.270.075)	(1.251.270.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(64.486.433)</b>	<b>(1.251.270.075)</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.516.053.383	68.006.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.516.053.383	68.006.331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.528.900	13.528.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>334</b>	<b>5</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.787.511.439	-	41.273.785.730	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31.301.183.300	-	33.929.301.079	-
Các khoản cho vay	4.602.290.289	-	2.983.401.618	-
Các khoản phải thu	72.267.716.026	-	66.261.396.147	-
Đầu tư dài hạn	1.350.000.000	(294.828.561)	1.350.000.000	(294.828.561)
	<b>149.308.701.054</b>	<b>(294.828.561)</b>	<b>145.797.884.574</b>	<b>(294.828.561)</b>
			30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán, phải trả khác			412.201.446	353.991.410
			<b>412.201.446</b>	<b>353.991.410</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31.301.183.300	-	-	31.301.183.300
Đầu tư dài hạn	-	1.055.171.439	-	1.055.171.439
	<b>31.301.183.300</b>	<b>1.055.171.439</b>	<b>-</b>	<b>32.356.354.739</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,  
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	33.929.301.079	-	-	33.929.301.079
Đầu tư dài hạn	-	1.055.171.439	-	1.055.171.439
	<u>33.929.301.079</u>	<u>1.055.171.439</u>	<u>-</u>	<u>34.984.472.518</u>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.787.511.439	-	-	39.787.511.439
Các khoản cho vay	4.602.290.289	-	-	4.602.290.289
Các khoản phải thu	72.267.716.026	-	-	72.267.716.026
	<u>116.657.517.754</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>116.657.517.754</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.273.785.730	-	-	41.273.785.730
Các khoản cho vay	2.983.401.618	-	-	2.983.401.618
Các khoản phải thu	66.261.396.147	-	-	66.261.396.147
	<u>110.518.583.495</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>110.518.583.495</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	412.201.446	-	-	412.201.446
	<u>412.201.446</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>412.201.446</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	353.991.410	-	-	353.991.410
	<u>353.991.410</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>353.991.410</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền lưu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

é toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động mới giới,	Hoạt động đầu tư tự	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn
	lưu ký chứng khoán	doanh	doanh nghiệp	VND
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	462.275.721	9.115.721	9.632.902.846	10.104.294.288
Chi phí hoạt động	261.839.357	1.174.627.580	296.514.330	1.732.981.267
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	824.914
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.671.900.910
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>200.436.364</b>	<b>(1.165.511.859)</b>	<b>9.336.388.516</b>	<b>5.700.237.025</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	48.700.757	35.656.183.300	67.603.867.968	103.308.752.025
Tài sản không phân bổ	-	-	48.130.359.790	48.130.359.790
<b>Tổng tài sản</b>	<b>48.700.757</b>	<b>35.656.183.300</b>	<b>115.734.227.758</b>	<b>151.439.111.815</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.526.084.194
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.526.084.194</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	259.368.000	259.368.000

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Từ ngày 01/01/2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.




---

 Nguyễn Thanh Nghị  
Người lập




---

 Nguyễn Thanh Nghị  
Kế toán trưởng



---

 Trần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

